



mú zi

模子

noun · mold; pattern

Example Sentences

zhè gè mú zi yòng lái zuò dàn gāo

这个模子用来做蛋糕。

This mold is used to make cakes.

gōng rén bǎ tiě shuǐ dǎo jìn mú zi lǐ lěng què hòu jiù chéng le líng jiàn

工人把铁水倒进模子里，冷却后就成了零件。

The worker pours molten iron into the mold, and after cooling it becomes a part.

Trace each character, then write the word on your own.

模	模	模	模	模	模	模	模	模	模	模
模	模	模	模	模	模					
子	子	子	子	子	子					